

thiết thực. Việc tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ không bắt buộc đối với các doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp nhà nước đã tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ theo quy định tại Thông tư số 52/1998/TT-BTC ngày 16/4/1998 của Bộ Tài chính thì tùy tình hình của doanh nghiệp có thể tiếp tục duy trì tổ chức và hoạt động của bộ máy kiểm toán nội bộ hoặc tổ chức lại theo quy định tại Thông tư này.

- Đối với các doanh nghiệp chưa tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ nếu đủ điều kiện và thấy cần thiết phải tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ thì Tổng giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp lựa chọn và quyết định hình thức tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ cho phù hợp.

4. Bổ sung thêm tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thời gian công tác của kiểm toán viên nội bộ quy định tại Điều 12 Quy chế kiểm toán nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 832-TC/QĐ/CDKT ngày 28/10/1997 của Bộ Tài chính như sau:

Trường hợp Kiểm toán viên nội bộ chưa có bằng đại học chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán hoặc quản trị kinh doanh thì tối thiểu phải có trình độ trung cấp chuyên ngành kinh tế, tài chính hoặc quản trị kinh doanh, đã công tác thực tế trong lĩnh vực quản lý tài chính kế toán ít nhất 5 năm, đã làm việc tại doanh nghiệp 3 năm trở lên nhưng không thấp hơn trình độ chuyên môn nghiệp vụ của kế toán trưởng doanh nghiệp đó.

5. Bổ quy định về bổ nhiệm Trưởng phòng kiểm toán nội bộ: "Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Tổng cục, Cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp" tại Điều 17 Quy chế kiểm toán nội bộ ban hành kèm theo Quyết định số 832-TC/QĐ/CDKT ngày 28/10/1997 của Bộ Tài chính.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 52/1998/TT-BTC ngày 16/4/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức bộ máy kiểm toán nội bộ tại doanh nghiệp nhà nước.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 174/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 hướng dẫn áp dụng thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997, Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng, Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ quy định bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997, Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 hướng dẫn thi hành;

Để các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm như sau:

I. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng trong các

doanh nghiệp bảo hiểm là dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ, hàng hóa khác dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (trừ các dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng nêu tại điểm 3 mục này), bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- Dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba...
- Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác.

2. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng:

Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng hướng dẫn tại Thông tư này là các doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại Việt Nam thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, bao gồm: doanh nghiệp nhà nước; công ty cổ phần; công ty tương hỗ; công ty liên doanh; công ty bảo hiểm 100% vốn nước ngoài; chi nhánh của tổ chức bảo hiểm nước ngoài...

3. Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng:

Theo quy định tại Khoản 8, Điều 4 của Luật Thuế giá trị gia tăng thì các dịch vụ bảo hiểm sau đây không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:

- Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh và các nghiệp vụ bảo hiểm con người như: bảo hiểm tai nạn thủy thủ - thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện...

- Bảo hiểm vật nuôi, cây trồng và các dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp khác.

4. Giá tính thuế:

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ, hàng hóa khác do các doanh nghiệp bảo hiểm cung ứng được xác định như sau:

- Đối với bảo hiểm gốc là phí bảo hiểm gốc (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm mà

doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng, nếu có) chưa có thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

+ Trường hợp phí bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (giá thanh toán) thì phí bảo hiểm chưa có thuế giá trị gia tăng được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm chưa} \\ \text{có thuế giá trị gia} \\ \text{tăng (giá chưa} \\ \text{có thuế giá trị} \\ \text{gia tăng)} \end{array} = \frac{\text{Phí bảo hiểm (giá thanh toán)}}{1 + \text{Thuế suất (10\%)}}$$

+ Trường hợp các hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm thỏa thuận thu phí từng kỳ thì tính thuế giá trị gia tăng trên số tiền trả từng kỳ, nếu thỏa thuận trả trước một lần thì tính theo giá trả trước một lần chưa có thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: ngày 10 tháng 1 năm 1999 Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam ký hợp đồng bảo hiểm 1 tàu đánh cá cho Công ty Hải sản Biển Đông với mức phí bảo hiểm tính ra đối với con tàu đó là 100 triệu đồng (giả định đây là mức phí do Nhà nước quy định đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng, tức là giá thanh toán), hợp đồng có giá trị trong 5 năm và thời hạn thanh toán được ghi trong hợp đồng như sau: năm thứ nhất, trong thời hạn 15 ngày sau ngày ký hợp đồng, Công ty Hải sản Biển Đông phải trả cho Tổng công ty Bảo hiểm 70% phí bảo hiểm, các năm tiếp sau mỗi năm phải trả 10% và năm thứ 4 thì phải trả hết tiền phí bảo hiểm theo thỏa thuận.

Do đó, giá tính thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ phí bảo hiểm con tàu trên sẽ là:

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính} \\ \text{thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \end{array} = \frac{100 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\% (\text{thuế suất})} = 90,9 \text{ triệu đồng}$$

Doanh thu tính thuế giá trị gia tăng của Tổng công ty Bảo hiểm tính cho từng năm sẽ là: năm thứ nhất: $90,9 \times 70\% = 63,63$ triệu đồng (đồng thời cũng là doanh thu tính thuế giá trị gia tăng của tháng 1 năm 1999), các năm thứ 2, 3, 4 mỗi năm sẽ là: $90,9 \text{ triệu} \times 10\% = 9,09$ triệu đồng (doanh

thu tính thuế giá trị gia tăng 4 năm phải tính đủ 90,9 triệu đồng). Trong trường hợp này, mặc dù hợp đồng bảo hiểm có giá trị 5 năm, nhưng doanh thu tính thuế giá trị gia tăng (đầu ra) chỉ được xác định trong 4 năm đầu.

- Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba.v.v. hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa trừ một khoản phí tổn nào mà doanh nghiệp bảo hiểm thu được.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ khác là giá bán hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

5. Thuế suất:

Thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba và các dịch vụ khác thuộc hoạt động kinh doanh bảo hiểm là 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm nêu trên, áp dụng thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ cụ thể nêu tại mục II, phần B Thông tư số 89 /1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính.

6. Phương pháp tính thuế:

Các doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Số thuế giá trị gia tăng phải nộp xác định như sau:

$$\begin{matrix} \text{Số thuế giá} & & \text{Thuế giá} & & \text{Thuế giá trị} \\ \text{trị gia tăng} & = & \text{trị gia tăng} & - & \text{gia tăng} \\ \text{phải nộp} & & \text{đầu ra} & & \text{đầu vào} \end{matrix}$$

a) Thuế giá trị gia tăng đầu ra:

$$\begin{matrix} \text{Thuế giá trị} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thuế suất} \\ \text{gia tăng} & = & \text{dịch vụ, hàng} & \times & \text{thuế giá trị} \\ \text{đầu ra} & & \text{hóa chịu thuế} & & \text{gia tăng} \\ & & \text{bán ra} & & \end{matrix}$$

* Thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định trên cơ sở các khoản doanh thu dịch vụ, hàng hóa bán ra thuộc diện chịu thuế sau đây:

- Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

+ Phí bảo hiểm gốc của các nghiệp vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

+ Doanh thu về đại lý giám định (không kể phí giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một tổng công ty, công ty), đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba, đại lý xử lý hàng bồi thường 100%, xử lý hàng bồi thường 100% và doanh thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Doanh thu về dịch vụ, hàng hóa khác (ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm) thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng.

* Các khoản doanh thu dịch vụ, hàng hóa bán ra thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng đã được tính ở khâu bảo hiểm gốc, nên không phải tính thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Thông tư này, bao gồm:

- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có).

- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm.

- Phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhận tái bảo hiểm (bao gồm phí nhận tái bảo hiểm từ các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam).

- Thu đòi người thứ ba.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào:

$$\begin{matrix} \text{Thuế giá} & & \text{Tổng số thuế giá trị gia tăng ghi} \\ \text{trị gia tăng} & = & \text{trên hóa đơn giá trị gia tăng} \\ \text{đầu vào} & & \text{mua hàng hóa, dịch vụ hoặc} \\ & & \text{chứng từ nộp thuế giá trị gia} \\ & & \text{tăng của hàng hóa nhập khẩu} \end{matrix}$$

Ngoài ra, theo Khoản 3, Điều 1 Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng thì doanh nghiệp bảo hiểm còn được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với khoản tiền thực chi trả bồi thường thuộc phần trách nhiệm bồi thường của

doanh nghiệp bảo hiểm về các dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định sau đây:

+ Đối với những khoản thực chi trả bồi thường được xác định trên cơ sở hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường xuất trình để làm căn cứ xác định mức bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ (%) mà doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường theo biên bản xử lý bồi thường; số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ không thuộc phần trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm không được khấu trừ thuế đầu vào, nhưng tổ chức nhận bồi thường sẽ được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào (nếu tổ chức này nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ).

Trường hợp này, các doanh nghiệp bảo hiểm phải có hồ sơ:

* Hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường bằng bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của tổ chức nhận bồi thường.

* Biên bản xử lý bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm lập có ký nhận của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường. Biên bản phải lập ít nhất 2 bản, một bản doanh nghiệp bảo hiểm giữ, một bản cung cấp cho tổ chức, cá nhân nhận bồi thường để làm căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mỗi bên.

* Biên lai thanh toán tiền bồi thường có ký nhận của người nhận tiền bồi thường.

Ví dụ: Công ty A (nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế) mua phí bảo hiểm ô tô tại Công ty Bảo hiểm thành phố Hồ Chí Minh (Bảo Minh), nay ô tô này bị tai nạn, Công ty A xuất trình hóa đơn giá trị gia tăng mua phụ tùng thay thế và sửa chữa giá 200 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng 10% là 20 triệu đồng, giá thanh toán 220 triệu đồng. Theo biên bản xử lý bồi thường của Công ty Bảo Minh lập thì Bảo Minh chỉ phải bồi thường 80% chi phí thiệt hại thuộc phần trách nhiệm của mình, còn 20% thuộc trách nhiệm của Công ty A.

Trong trường hợp này, Công ty Bảo Minh được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào 80% số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn là: 20 triệu \times 80% = 16 triệu đồng và Công ty A được khấu trừ thuế đầu vào 20% số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn là 20 triệu đồng \times 20% = 4 triệu đồng.

+ Đối với những khoản bồi thường khác không có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận tiền bồi thường thì doanh nghiệp bảo hiểm được khấu trừ thuế đầu vào theo tỷ lệ 5% tính trên số tiền thực chi trả bồi thường cho khách hàng không có hóa đơn giá trị gia tăng về các nghiệp vụ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng (những khoản bồi thường của dịch vụ bảo hiểm không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc chịu thuế giá trị gia tăng nhưng đã tính khấu trừ thuế đầu vào theo hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân nhận bồi thường thì không được tính khấu trừ theo tỷ lệ % trên số tiền thực chi trả bồi thường không có hóa đơn nêu tại điểm này).

+ Đối với khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào tính trên số tiền thực chi trả bồi thường cho khách hàng (theo hóa đơn hoặc theo tỷ lệ %), doanh nghiệp phải hạch toán giảm số thực chi về bồi thường tương ứng.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào đồng thời dùng cho kinh doanh dịch vụ, hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho kinh doanh dịch vụ, hàng hóa thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán riêng thuế đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; nếu không hạch toán riêng được thì được khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Ví dụ: Công ty Bảo hiểm nhân thọ thuộc Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam chuyên thực hiện các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng thì công ty này không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào. Trường hợp, Công ty Bảo hiểm nhân

thọ kết hợp thực hiện thêm một số dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng, doanh thu của các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ chiếm tỷ trọng 20% trong tổng doanh thu của công ty này, nhưng không hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ dùng cho bảo hiểm phi nhân thọ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng được khấu trừ thì công ty sẽ được khấu trừ 20% tổng số thuế giá trị gia tăng đầu vào có hóa đơn giá trị gia tăng theo chế độ quy định.

7. Hóa đơn, chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ:

Các doanh nghiệp bảo hiểm nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ phải sử dụng loại hóa đơn giá trị gia tăng theo chế độ hóa đơn, chứng từ quy định.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm muốn sử dụng hóa đơn, chứng từ khác với quy định chung hoặc sử dụng hợp đồng bảo hiểm, đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm để thay thế cho hóa đơn thì phải đăng ký với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) và chỉ được sử dụng khi đã được Tổng cục Thuế thông báo bằng văn bản cho sử dụng. Khi lập hóa đơn (kể cả các loại chứng từ khác được Bộ Tài chính cho sử dụng thay hóa đơn) phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định và ghi rõ: giá bán (phí) chưa có thuế (kể cả phụ thu và phí tính thêm ngoài giá bán, nếu có), thuế giá trị gia tăng, tổng giá thanh toán (bao gồm giá chưa có thuế cộng với thuế giá trị gia tăng), số tiền phải thanh toán trong từng kỳ (nếu có).

8. Đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng:

Các doanh nghiệp bảo hiểm, bao gồm tổng công ty, công ty, chi nhánh trực thuộc thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở văn phòng chính của tổng công ty, công ty, chi nhánh. Trường hợp tổng công ty, công ty có chi nhánh ở tỉnh, thành phố khác thì các chi nhánh này phải đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở văn

phòng chi nhánh (các đại lý, cộng tác viên bảo hiểm không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với khoản hoa hồng bảo hiểm được hưởng, nhưng phải nộp thuế thu nhập theo luật định).

Việc kê khai phải thực hiện đúng mẫu tờ khai kèm theo bảng kê quy định tại Thông tư số 89/1998/TT-BTC, ngoài ra doanh nghiệp còn phải kèm theo bảng kê chi trả tiền bồi thường.

II. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Đối tượng nộp thuế:

Theo quy định tại Điều 1, Điều 3 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Điều 1 của Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thì các doanh nghiệp bảo hiểm (bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm và tư vấn dịch vụ bảo hiểm) hoạt động kinh doanh bảo hiểm và dịch vụ, hàng hóa khác có thu nhập chịu thuế đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động kinh doanh khác, kể cả thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ ở nước ngoài và thu nhập chịu thuế khác,

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	=	Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác	-	Chi phí hợp lý để tính thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động kinh doanh khác	+	Thu nhập chịu thuế khác
--	---	---	---	--	---	-------------------------------------

a) Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế:

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền cung ứng dịch vụ bảo hiểm và dịch vụ, hàng hóa khác, kể cả phụ thu và phí thu thêm mà doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng không có thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

- Doanh thu hoạt động bảo hiểm là số tiền phải thu theo hóa đơn, chứng từ cung ứng dịch vụ bảo

hiểm gốc, nhận tái bảo hiểm (sau khi đã giảm trừ các khoản hoàn phí, giảm phí, phí nhượng tái bảo hiểm và các khoản giảm trừ khác), nhượng tái bảo hiểm, đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba, đại lý xử lý hàng bồi thường 100%, xử lý hàng bồi thường 100% và các khoản doanh thu khác về hoạt động bảo hiểm.

Đối với hợp đồng bảo hiểm thỏa thuận trả tiền theo từng kỳ thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu trong từng kỳ. Trường hợp người mua bảo hiểm trả tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ số tiền thu được (tương tự như ví dụ về giá tính thuế giá trị gia tăng đã nêu trên đây).

- Doanh thu về hoạt động khác ngoài hoạt động bảo hiểm là lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tín phiếu và trái phiếu kho bạc, tiền thu về cho thuê tài sản.v.v.. mà doanh nghiệp bảo hiểm phải thu trong kỳ tính thuế.

b) Chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế:

Chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, ngoài các khoản chi phí hợp lý quy định tại mục III, phần B Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính, còn bao gồm các khoản sau đây:

- Chi phí về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm:

+ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (sau khi đã giảm trừ các khoản thu bồi thường phân trách nhiệm nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba).

+ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm.

+ Chi trả hoa hồng nhận tái bảo hiểm, hoa hồng môi giới, đại lý, cộng tác viên bảo hiểm.

+ Chi trích các khoản dự phòng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Tài chính.

+ Chi trích các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản phải thu khó đòi theo chế độ của Bộ Tài chính quy định.

+ Chi để phòng hạn chế tổn thất.

+ Chi phí giám định, xử lý hàng bồi thường 100%.

+ Chi trả lãi cho chủ hợp đồng (nếu có).

+ Chi phí cho hoạt động đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba và các khoản chi phí khác về hoạt động bảo hiểm.

- Chi phí về hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bao gồm: chi phí hoạt động đầu tư tài chính như: chi thủ tục phí ngân hàng, trích khoản dự phòng giảm giá các loại chứng khoán trong hoạt động tài chính, dự phòng cam kết chia lãi cho chủ hợp đồng của hoạt động bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí khác của hoạt động đầu tư.

Các khoản chi phí hợp lý được trừ để tính thu nhập chịu thuế nêu trên phải là số thực chi và thực trích sau khi đã trừ các khoản thu để giảm chi, như: thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba và các khoản được hạch toán giảm chi khác theo chế độ quy định.

c) Thu nhập chịu thuế khác, bao gồm:

- Thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài chưa trừ bất kỳ khoản thuế thu nhập nào đã nộp ở nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhận được các khoản thu nhập đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài thì phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế ở nước ngoài để tính thuế thu nhập khi tính thuế thu nhập tại Việt Nam.

- Hoàn nhập các khoản dự phòng. Các khoản dự phòng để tính thu nhập chịu thuế chỉ được tính đối với phần chênh lệch giữa số dư từng khoản dự phòng đã trích lập năm trước lớn hơn số phải trích lập năm sau theo chế độ quy định (nếu có).

- Các khoản thu nhập chịu thuế khác.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhận được thu nhập do doanh nghiệp trong nước nhận góp vốn cố phần, liên doanh, liên kết chia cho (sau khi đã nộp thuế) thì không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (theo thuế suất 32%), nhưng phải gộp vào phần thu nhập sau thuế để xác định thuế thu nhập bổ sung (nếu có).

3. Thuế suất:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm trong nước là 32% tổng thu nhập chịu thuế (bao gồm thu nhập từ hoạt động bảo hiểm, hoạt động kinh doanh khác và các khoản thu nhập khác).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có thu nhập cao do lợi thế khách quan mang lại hoặc đầu tư vào các dự án thuộc các lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc tham gia vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.v.v. thì áp dụng các mức thuế suất quy định tương ứng theo hướng dẫn tại mục V, phần B Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính.

4. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước được xác định như sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước	=	Thu nhập chịu thuế	x	Thuế suất	-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài (nếu có)
---	---	-----------------------------	---	--------------	---	--

Số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam cho khoản thu nhập mà doanh nghiệp nhận được từ nước ngoài.

5. Đăng ký, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định cụ thể tại Phần C Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cần lưu ý thêm:

- Tất cả các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, không phân biệt là đơn vị hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc hay báo số đều phải thực hiện đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, cùng với việc đăng ký thuế giá trị gia tăng tại Cục Thuế địa phương nơi đặt trụ sở văn phòng doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán độc lập (Tổng công ty, công ty) có nghĩa vụ kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp với Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở văn phòng chính (bao gồm cả phần thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động khác và thu nhập chịu thuế khác ở trong nước và ở nước ngoài của các đơn vị hạch toán phụ thuộc hay báo số trực thuộc doanh nghiệp).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 1999. Ngoài nội dung hướng dẫn tại Thông tư này, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, nếu doanh nghiệp bảo hiểm ký hợp đồng với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài cung ứng cho mình các hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam, nhưng các tổ chức, cá nhân này không có văn phòng hay trụ sở điều hành tại Việt Nam thì doanh nghiệp bảo hiểm phải thực hiện kê khai, nộp thuế (bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) thay cho tổ chức, cá nhân nước ngoài trước khi thanh toán tiền trả cho tổ chức, cá nhân nước ngoài theo Thông tư hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Từ năm 1998 trở về trước, các doanh nghiệp bảo hiểm đã thực hiện hạch toán kế toán và xác định kết quả kinh doanh theo doanh thu thực tế đã thu được tiền. Vì vậy, các doanh nghiệp bảo hiểm phải hạch toán vào doanh thu năm 1998 các khoản doanh thu phát sinh từ năm 1998 trở về trước chưa thu được tiền và phải trích các khoản dự phòng

theo chế độ quy định, đồng thời thực hiện tính, nộp thuế theo quy định của Luật Thuế doanh thu, Luật Thuế lợi tức hiện hành. Trường hợp kết thúc năm 1998 mà doanh nghiệp vẫn chưa thu được tiền thì được ghi nợ ngân sách nhà nước số thuế doanh thu, thuế lợi tức phải nộp và khi thu được tiền thì phải nộp ngân sách nhà nước số thuế tương ứng với doanh thu đã thu được tiền.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo kịp thời về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng; Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 102/1998/NĐ-CP ngày 21/12/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/1998/NĐ-CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ như sau:

I. VỀ ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG NẾU TẠI PHẦN A, MỤC II

1. Bổ sung vào điểm 4: Không thu thuế giá trị

gia tăng đối với thuê máy bay, giàn khoan, tàu thủy của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh.

- Đối với thuê máy bay không phân biệt hình thức thuê (thuê riêng máy bay hoặc thuê cả người lái).

- Đối với thuê giàn khoan không bao gồm các vật tư, nguyên liệu sử dụng cho hoạt động khoan.

- Đối với thuê tàu thủy loại trong nước chưa sản xuất được phải có xác nhận của Bộ Giao thông vận tải hoặc cơ quan chủ quản chuyên ngành.

Các cơ sở thuê thiết bị của nước ngoài không chịu thuế giá trị gia tăng nêu trên phải xuất trình hợp đồng thuê ký với phía nước ngoài cho cơ quan thuế nơi cơ sở hoạt động kinh doanh.

2. Bổ sung vào điểm 7: Các dịch vụ tín dụng không chịu thuế giá trị gia tăng là hoạt động cho vay theo nguyên tắc có hoàn trả vốn vay theo pháp luật.

Đối với hoạt động dịch vụ bảo lãnh ngân hàng, nếu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vay thay cho khách hàng, khi khách hàng không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết, khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả cho tổ chức tín dụng số tiền đã trả thay thì dịch vụ này được xác định là dịch vụ tín dụng không chịu thuế giá trị gia tăng.

II. VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ NẾU TẠI MỤC I, PHẦN B NHƯ SAU

1. Bổ sung vào điểm 3 về giá tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, cho, biếu, tặng:

- Đối với hàng hóa cơ sở kinh doanh cho, biếu, tặng khách hàng phải tính thuế giá trị gia tăng như hàng hóa bán ra. Đối với hàng hóa dùng để khuyến mại, tiếp thị, quảng cáo không tính thuế giá trị gia tăng đầu ra thì chỉ được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của số hàng hóa này tương ứng với giá trị hàng hóa khuyến mại, quảng cáo tính trong khoản chi phí khác tương ứng với tỷ lệ (%) so với tổng chi phí hợp lý tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp quy định đối với doanh nghiệp.